

Số: **25** 2020/ DS-ST

Ngày 30/06/2020.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ - TP. HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Thu Hương.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Trình.**

2. Ông **Nguyễn Xuân Thuật**

Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thúy** - Thư ký Tòa án nhân huyện Ba Vì

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì tham gia phiên tòa: Ông **Lê Văn Anh** - Kiểm sát viên

Trong ngày 30 tháng 06 năm 2020 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Ba Vì xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2020/TLST- DS, ngày 25 tháng 02 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXX-ST ngày 09 tháng 06 năm 2020 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị X, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn 2, xã BT, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

+ **Bị đơn:** bà Trần Thị N, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn 6, xã BT, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Phan Xuân T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn 6, xã BT, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Ông T ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng

(Bà X, bà N có mặt, ông T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải bà Đặng Thị X trình bày: bà và chị Trần Thị N có quan hệ mẹ cháu, do cần tiền để tiêu dùng vào việc cá nhân nên chị N có đến hỏi vay tiền bà X hai lần cụ thể là: lần 1: Vào ngày 03/8/2017 Chị N có vay bà X số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), hai bên có viết giấy vay tiền, có chữ ký của chị N, tuy trong giấy vay không thỏa thuận lãi nhưng có thỏa thuận lãi suất miệng là 2%/tháng, thời hạn vay là một năm; Lần 2: Vào ngày 14/5/2018 chị N có vay của bà X số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), hai bên có viết giấy vay tiền, có chữ ký của chị N, tuy trong giấy vay không thỏa thuận lãi nhưng có thỏa thuận lãi suất miệng là 2%/tháng, thời hạn vay là một năm. Bà X đã đưa đủ tiền cho chị N theo các lần vay. Trong quá trình vay, số tiền chị N đã trả cho bà X như sau:

+ Đối với hợp đồng vay ngày 03/8/2017: Chị N trả đều đặn được 19 tháng tiền lãi, mỗi tháng 400.000đ tính từ tháng 8/2017 đến tháng 3/2019 tức là: $19 \times 400.000\text{đ}/\text{tháng} = 7.600.000\text{đ}$.

+ Đối với hợp đồng vay ngày 14/5/2018 chị N trả được 09 tháng tiền lãi, mỗi tháng 600.000đ tính từ tháng 05/2018 đến tháng 03/2019 tức là: $9 \times 600.000\text{đ}/\text{tháng} = 5.400.000\text{đ}$.

Ngày 30/6/2019 chị N trả bà X 8.000.000đ (tám triệu đồng), bà X tính số tiền lãi bốn tháng từ tháng 03/2019 đến tháng 06/2019 cho cả hai hợp đồng tổng 4000.000đ nên 4.000.000đ còn lại được tính trừ vào gốc của hai khoản vay.

Ngày 01/11/2019 chị N trả bà X 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng), bà X tính lãi năm tháng từ tháng 06/2019 đến hết tháng 10/2019 cho cả hai hợp đồng tổng 4.600.000đ nên số tiền 12.400.000đ còn lại được tính trừ vào gốc của hai khoản vay.

Như vậy, theo bà X, chị N đã trả được tổng số tiền là:

+ Tiền gốc: $4.000.000\text{đ} + 12.400.000\text{đ} = 16.400.000\text{đ}$

+ Tiền lãi: $7.600.000\text{đ} + 5.400.000\text{đ} + 4.000.000\text{đ} + 4.600.000\text{đ} = 21.600.000\text{đ}$ (Tính đến hết tháng 10/2019).

Khi trả tiền cho bà X, chị N không ký tên, chỉ đưa tiền trao trực tiếp giữa hai người, không có người làm chứng. Bà X đã trừ trực tiếp vào sổ vay, có mặt chị N ở đó nhưng bà không yêu cầu chị N phải ký sổ vì tin tưởng chị N là con cháu. Từ tháng 11/2019 do xảy ra mâu thuẫn giữa bà và chị N về việc chị N không trả gốc, lãi đúng hạn, đã nhiều lần bà X yêu cầu chị N trả tiền mà chị N chây ỳ không có động thái trả nợ cho bà. Chị N yêu cầu bà phải xin lỗi chị N mới chịu trả tiền cho bà X vì vậy cho đến nay bà X không thể lấy lại được số tiền đã cho vay. Nay quan điểm của bà X là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Trần Thị N có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho bà tổng số tiền: 33.000.000đ tiền gốc, yêu cầu tính lãi suất 1,67%/tháng đối với số dư nợ gốc tính từ tháng 11/2019 cho đến thời điểm xét xử (tháng 6/2020) do từ thời điểm đó chị N không trả lãi, tức là số lãi suất:

$33.000.000đ \times 1,67\% \times 8 \text{ tháng (từ tháng 11/2019 đến tháng 06/2020)} = 4.408.800đ$ (Bốn triệu bốn trăm linh tám nghìn tám trăm đồng), ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai, biên bản hoà giải tại phiên tòa chị Trần Thị N trình bày: Chị N thừa nhận các khoản vay nợ như bà X Trình bày là đúng. Do cần tiền để tiêu dùng vào việc cá nhân nên chị N có đến gặp bà X (là mẹ chị N) hỏi vay tiền hai lần: lần 1: Vào ngày 03/8/2017 chị có vay bà X số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), Lần 2: Vào ngày 14/5/2018 chị có vay của bà X số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng)/ Trong cả hai lần vay chị đều viết giấy vay tiền cho bà X, chị thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền mà bà X xuất trình là chữ ký của chị. Cả hai lần vay đều không ghi cụ thể lãi suất trong giấy vay, nhưng có thỏa thuận lãi suất miệng là 2%/tháng, thời hạn vay là một năm. Bà X đã đưa đủ tiền cho chị N theo các lần vay. Tuy nhiên, bà X khai về số tiền chị đã trả theo chị là không đúng. Chị N cho rằng cả hai khoản vay chị đều trả lãi đều đặn từ khi vay đến thời điểm hết tháng 10/2019. Với khoản vay ngày 03/8/2017 chị trả mỗi tháng 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) từ tháng 08/2017 đến tháng 10/2019 tức là: $26 \text{ tháng} \times 400.000đ/\text{tháng} = 10.400.000đ$. Với khoản vay ngày 14/5/2018 chị trả mỗi tháng 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) từ tháng 5/2018 đến hết tháng 10/2019 tức là $17 \text{ tháng} \times 600.000đ/\text{tháng} = 10.200.000đ$. Ngoài các khoản lãi trên, chị N cho rằng đã trả cho bà X tiền gốc như sau: Ngày 30/6/2019 trả 8.000.000đ (Tám triệu đồng) tiền gốc cho khoản vay ngày 03/8/2017; Ngày 01/11/2019 trả 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng) tiền gốc cho khoản vay ngày 14/5/2018. Việc trả gốc, lãi là riêng biệt, rạch ròi, không gián đoạn việc trả lãi. Như vậy theo chị N số lãi đã trả là: 20.600.000đ, gốc đã trả là 25.000.000đ. Khi trả tiền chị N đều chỉ đưa tiền cho bà X mà không ký tên vào sổ vay của bà X, không có người làm chứng. Từ tháng 11/2019 khi xảy ra mâu thuẫn với bà X, chị N đã không trả tiền lãi và gốc nữa. Chị N cũng không có chứng cứ gì xuất trình cho Tòa án về các lần trả tiền cho bà X. Nay bà X khởi kiện, quan điểm của chị N là chị đồng ý trả cho bà X số tiền 25.000.000đ tiền gốc và số tiền lãi phải được tính lại theo quy định của pháp luật (do trong giấy vay tiền không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể) kể từ khi vay đến tháng 6/2020. Số tiền 20.600.000đ là số tiền lãi chị đã trả cho bà X nay chị yêu cầu được tính toán lại để trừ lãi suất theo quy định phải trả cho bà X, nếu số tiền lãi đã trả vượt so với số lãi phải trả thì đề nghị Tòa án trừ vào số tiền nợ gốc cho chị N.

Tại giấy khai của anh Phan Xuân T trình bày: Anh là chồng của chị Trần Thị N. Anh không hề biết chị N có vay tiền bà X, cụ thể số lần vay, số tiền vay và thỏa thuận như thế nào anh không nắm được. Anh không ký vào giấy tờ vay nợ gì với bà X. Chị N vay tiền nhằm mục đích tiêu dùng cá nhân của chị N, không sử dụng vào mục đích chung của gia đình, anh T không được sử dụng số tiền chị N vay của bà X, chị N cũng không trao đổi, thông báo gì cho anh biết về số tiền nợ bà X. Nay bà X khởi kiện chị N về việc vay nợ, quan điểm của anh T cho rằng đây là việc vay nợ riêng của chị N thì chị N có trách nhiệm trả tiền cho bà X, không liên quan đến anh. Do việc bà X đến nhà anh đòi tiền chị N, gây rối loạn quán bán hàng của

anh, ảnh hưởng đến công việc làm ăn của anh nên anh đã đuổi bà X ra khỏi nhà. Anh xin được vắng mặt khi Tòa án triệu tập và ủy quyền cho chị N tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử:

Tòa án đã tiến hành đầy đủ các bước tố tụng theo quy định của pháp luật; Thẩm phán, Thư ký, Các Hội thẩm nhân dân đều thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật; Hồ sơ đã làm đầy đủ các quy định theo bộ luật tố tụng dân sự;

+ Quan điểm đề xuất giải quyết vụ án: đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị X, buộc chị Trần Thị N có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho bà X sau khi đã trừ số tiền gốc, lãi chị N đã trả. Cần xác định lãi suất thỏa thuận miệng 2%/ tháng = 24%/năm giữa bà X và chị N đã vượt quá mức lãi suất cho phép theo quy định của pháp luật nên cần được điều chỉnh lại theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, lãi suất được tính 20%/năm = 1,67%/tháng, từ đó xác định:

Về thời gian tính lãi và dư nợ gốc:

* Với khoản vay ngày 03/8/2017 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm 30/6/2020 được chia hai giai đoạn:

- Từ ngày 03/8/2017 đến thời điểm 30/6/2019 (thời điểm chị N trả 8.000.000đ tiền gốc) là 22 tháng 27 ngày, số tiền lãi chị N phải trả được xác định như sau:

$$(20.000.000đ \times 1,67\% \times 22 \text{ tháng}) + (27 \text{ ngày} \times (20.000.000đ \times 1,67\%) / 30 \text{ ngày}) = 7.648.600đ.$$

- Từ ngày 30/6/2019 đến thời điểm 30/6/2020 (thời điểm xét xử sơ thẩm) là 12 tháng, số tiền lãi chị N phải trả được xác định như sau:

$$12.000.000đ \times 1,67\% \times 12 \text{ tháng} = 2.404.800đ$$

Tổng lãi phải trả cho khoản vay này là: 7.648.600đ + 2.404.800đ = 10.053.400đ.

* Với khoản vay ngày 14/5/2018 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm 30/6/2020 được chia hai giai đoạn:

- Từ ngày 14/5/2018 đến thời điểm 01/11/2019 (thời điểm chị N trả 17.000.000đ tiền gốc) là 17 tháng 17 ngày, số tiền lãi chị N phải trả được xác định như sau:

$$(30.000.000đ \times 1,67\% \times 17 \text{ tháng}) + (17 \text{ ngày} \times (30.000.000đ \times 1,67\%) / 30 \text{ ngày}) = 8.800.900đ$$

- Từ ngày 02/11/2019 đến thời điểm 30/6/2020 (thời điểm xét xử sơ thẩm) là 07 tháng 28 ngày, số tiền lãi chị N phải trả cần được xác định như sau:

$(13.000.000đ \times 1,67\% \times 7 \text{ tháng}) + (28 \text{ ngày} \times (13.000.000đ \times 1,67\%) / 30 \text{ ngày}) = 1.722.300đ$

Tổng lãi phải trả cho khoản vay này là: $8.800.900đ + 1.722.300đ = 10.523.200đ$.

Tổng hai khoản vay chị N phải trả lãi đến thời điểm xét xử là:

$10.053.400đ + 10.523.200đ = 20.576.600đ$ (Hai mươi triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

Bà Đặng Thị X cho rằng:

+ Đối với hợp đồng vay ngày 03/8/2017: Chị N trả đều đặn được 19 tháng tiền lãi, mỗi tháng 400.000đ tính từ tháng 8/2017 đến tháng 3/2019 tức là: $19 \times 400.000đ/\text{tháng} = 7.600.000đ$.

+ Đối với hợp đồng vay ngày 14/5/2018 chị N trả được 09 tháng tiền lãi, mỗi tháng 600.000đ tính từ tháng 08/2017 đến tháng 03/2019 tức là: $9 \times 600.000đ/\text{tháng} = 5.400.000đ$.

Như vậy, tính đến hết tháng 3/2019 chị N đã trả được số lãi là: $7.600.000đ + 5.400.000đ = 13.000.000đ$ tiền lãi.

Cả chị N và bà X đều thừa nhận: Ngày 30/6/2019 chị N trả bà X 8.000.000đ (tám triệu đồng) và Ngày 01/11/2019 chị N trả bà X 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng), Nên số tiền này cần được trừ vào gốc cho chị N. Vậy chị N còn phải trả bà X số tiền gốc là 25.000.000đ.

Đề nghị HĐXX xem xét, cần buộc chị N phải hoàn trả cho bà X số tiền gốc chưa thanh toán là 25.000.000đ và lãi chưa thanh toán tính đến thời điểm xét xử (30/6/2020) là: $20.576.600đ - 13.000.000đ = 7.576.600đ$ và số tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc kể từ thời điểm 01/7/2020 cho đến khi chị N trả hết nợ cho bà X.

Về án phí: chị Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Đặng Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn là bà Đặng Thị X và bị đơn là chị Trần Thị N, có địa chỉ: Thôn 6, xã BT, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội là giao dịch dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội theo quy

định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 .

Về thủ tục tố tụng: Quá trình Tòa án nhân dân huyện Ba Vì tiến hành tố tụng nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có mặt khi Tòa án triệu tập, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có ủy quyền tham gia tố tụng, Tòa án đã tiến hành việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo việc xét xử vụ án khách quan, đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Qua lời khai của nguyên đơn là bà Đặng Thị X , bị đơn là chị Trần Thị N cung cấp và các tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định:

-Về hình thức của giao dịch dân sự: Bà Đặng Thị X cho chị Trần Thị N vay tiền hai lần cụ thể là: lần 1: Vào ngày 03/8/2017 Chị N có vay bà X số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), Lần 2: Vào ngày 14/5/2018 chị N có vay của bà X số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Cả hai lần vay chị N đều viết giấy vay tiền cho bà X, trong giấy vay tiền có chữ ký của chị N, nội dung giấy vay tiền không ghi cụ thể mức lãi suất, thời hạn vay là một năm; Bà X cho chị N vay theo hình thức cho vay không có tài sản bảo đảm. Số tiền gốc và lãi sẽ được chị N thanh toán trực tiếp cho bà X. Các bên có thỏa thuận lãi suất miệng là 2%/tháng, lãi được trả theo tháng tính từ ngày vay.

Đây là hợp đồng giao dịch dân sự không có bảo đảm. Hợp đồng này được hai bên ký kết trên tinh thần tự nguyện, không bị ai ép buộc. Bà X đã đưa đủ tiền cho chị N theo các lần vay , lần 1: ngày 03/8/2017 đưa cho chị N số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), lần 2: Vào ngày 14/5/2018 đưa cho chị N số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Việc chị N thừa nhận các giấy vay tiền ngày 03/8/2017 và ngày 14/5/2018 do chị viết và ký tên, chị thừa nhận đã nhận đủ số tiền 50 triệu đồng của cả hai lần vay và sử dụng vào mục đích tiêu dùng cá nhân, không liên quan đến chồng chị là anh Phan Xuân T, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc giao kết theo các hợp đồng vay tài sản là hợp pháp, đúng trình tự và đảm bảo về mặt hình thức. Do vậy, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết như trong hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, do mâu thuẫn cá nhân mà bị đơn đã không thực hiện việc trả nợ gốc, lãi khi đã đến hạn của hợp đồng là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Nay bà Đặng Thị X yêu cầu: chị Trần Thị N phải có trách nhiệm thanh toán trả nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi trả hết nợ là có cơ sở và đúng pháp luật.

Về số tiền chị Trần Thị N đã trả cho bà X, hội đồng xét xử xét thấy: Việc các bên thỏa thuận lãi suất miệng là 2%/tháng = 24%/năm, lãi được trả theo tháng tính từ ngày vay là vượt quá mức lãi suất giới hạn 20%/năm được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Trong giấy biên nhận vay tiền ngày 03/8/2017 không thể hiện lãi suất cho vay, trong giấy biên nhận vay tiền ngày 14/5/2018 các bên có ghi nhận lãi suất theo thỏa thuận nhưng không xác định rõ mức lãi suất cụ thể, tuy

nhiên cả hai bên đều thừa nhận việc vay nợ có lãi suất. Do việc thỏa thuận lãi suất của các đương sự vượt quá mức lãi suất giới hạn nên cần được điều chỉnh theo mức lãi suất giới hạn 20 %/năm = 1,67%/tháng quy định tại Khoản 1 Điều 468 BLDS. Nên việc nguyên đơn tại phiên tòa vẫn tính áp dụng mức lãi suất 2%/tháng = 24%/năm trong việc xác định số tiền lãi chị N đã thanh toán cho bà X từ thời điểm vay đến thời điểm hết tháng 10/2019 là không phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét buộc chị Trần Thị N trả lãi cho bà Đặng Thị X với mức lãi suất 20%/năm = 1,67%/tháng là phù hợp Điều 468 BLDS.

Về thời gian tính lãi và dư nợ gốc:

* Với khoản vay ngày 03/8/2017 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm 30/6/2020 được chia hai giai đoạn:

- Từ ngày 03/8/2017 đến thời điểm 30/6/2019 (thời điểm chị N trả 8.000.000đ tiền gốc) là 22 tháng 27 ngày, số tiền lãi chị N phải trả được xác định như sau:

$(20.000.000đ \times 1,67\% \times 22 \text{ tháng}) + (27 \text{ ngày} \times (20.000.000đ \times 1,67\%) / 30 \text{ ngày}) = 7.648.600đ.$

- Từ ngày 30/6/2019 đến thời điểm 30/6/2020 (thời điểm xét xử sơ thẩm) là 12 tháng, số tiền lãi chị N phải trả được xác định như sau:

$12.000.000đ \times 1,67\% \times 12 \text{ tháng} = 2.404.800đ$

Tổng lãi phải trả cho khoản vay này là: $7.648.600đ + 2.404.800đ = 10.053.400đ.$

* Với khoản vay ngày 14/5/2018 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm 30/6/2020 được chia hai giai đoạn:

- Từ ngày 14/5/2018 đến thời điểm 01/11/2019 (thời điểm chị N trả 17.000.000đ tiền gốc) là 17 tháng 17 ngày, số tiền lãi chị N phải trả được xác định như sau:

$(30.000.000đ \times 1,67\% \times 17 \text{ tháng}) + (17 \text{ ngày} \times (30.000.000đ \times 1,67\%) / 30 \text{ ngày}) = 8.800.900đ$

- Từ ngày 02/11/2019 đến thời điểm 30/6/2020 (thời điểm xét xử sơ thẩm) là 07 tháng 28 ngày, số tiền lãi chị N phải trả được xác định như sau:

$(13.000.000đ \times 1,67\% \times 7 \text{ tháng}) + (28 \text{ ngày} \times (13.000.000đ \times 1,67\%) / 30 \text{ ngày}) = 1.722.300đ$

Tổng lãi phải trả cho khoản vay này là: $8.800.900đ + 1.722.300đ = 10.523.200đ.$

Tổng hai khoản vay chị N phải trả lãi đến thời điểm xét xử là:

$10.053.400đ + 10.523.200đ = 20.576.600đ$ (Hai mươi triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

Trong các lần thanh toán tiền cho bà X, chị N đều chỉ đưa tiền cho bà X mà không ký tên vào sổ vay của bà X, không có người làm chứng, bà X đã tự chốt sổ tiền trả, sổ dư nợ của chị N bên dưới các giấy vay tiền. Tòa án nhân dân huyện Ba Vì đã tiến hành đối chất giữa các đương sự do có mâu thuẫn về số tiền đã trả và các phiên họp, chị N không xuất trình thêm được các chứng cứ gì khác chứng minh cho việc trả tiền của mình, vì vậy HĐXX căn cứ vào lời khai nhận tiền gốc lãi của bà Đặng Thị X để xem xét và áp dụng quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để giải quyết. Bà Đặng Thị X cho rằng:

+ Đối với hợp đồng vay ngày 03/8/2017: Chị N trả đều đặn được 19 tháng tiền lãi, mỗi tháng 400.000đ tính từ tháng 8/2017 đến tháng 3/2019 tức là: $19 \times 400.000\text{đ}/\text{tháng} = 7.600.000\text{đ}$.

+ Đối với hợp đồng vay ngày 14/5/2018 chị N trả được 09 tháng tiền lãi, mỗi tháng 600.000đ tính từ tháng 08/2017 đến tháng 03/2019 tức là: $9 \times 600.000\text{đ}/\text{tháng} = 5.400.000\text{đ}$.

Như vậy, tính đến hết tháng 3/2019 chị N đã trả được số lãi là: $7.600.000\text{đ} + 5.400.000\text{đ} = 13.000.000\text{đ}$ tiền lãi.

Cả chị N và bà X đều thừa nhận: Ngày 30/6/2019 chị N trả bà X 8.000.000đ (tám triệu đồng) và Ngày 01/11/2019 chị N trả bà X 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng), Nên số tiền này cần được trừ vào gốc cho chị N. Vậy chị N còn phải trả bà X số tiền gốc là 25.000.000đ.

Như vậy, cần áp dụng quy định tại Điều 357, 463, 466, 468, 470 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà X, cần buộc chị N phải hoàn trả cho bà X số tiền gốc chưa thanh toán là **25.000.000đ** và lãi chưa thanh toán tính đến thời điểm xét xử (30/6/2020) là: $20.576.600\text{đ} - 13.000.000\text{đ} = \mathbf{7.576.600\text{đ}}$ và số tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc kể từ thời điểm 01/7/2020 cho đến khi chị N trả hết nợ cho bà X.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Tổng số tiền bà X yêu cầu không được chấp nhận cụ thể là: $(33.000.000\text{đ}$ tiền gốc + $4.408.800\text{đ}$ tiền lãi) $-(25.000.000\text{đ} + 7.576.600\text{đ}) = 4.832.200\text{đ}$.

Về án phí: Căn cứ vào điều 26 và khoản 2 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội thì chị Trần Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.628.830 đ (Một triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng). Yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị X không được chấp nhận toàn bộ nên bà X phải chịu án phí dân sự sơ

thẩm đối với phần yêu cầu bị bác là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Bà Đặng Thị X đã nộp tiền tạm ứng án phí 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009812 ngày 25/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội, nay hoàn trả cho bà Đặng Thị X số tiền: 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng)

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 3 Điều 144, điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6; Điều 18; Khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị X

Buộc chị Trần Thị N phải có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà Đặng Thị X tổng số tiền gốc là: **25.000.000đ** (hai mươi lăm triệu đồng) và lãi chưa thanh toán tính đến thời điểm xét xử (30/6/2020) là: **7.576.600đ** và số tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc kể từ thời điểm 01/7/2020 cho đến khi chị N trả hết nợ cho bà X.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X về số tiền bà X yêu cầu chị N phải trả: 4.832.200đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí: Chị Trần Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.628.830 đ (Một triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng). Bà Đặng Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Bà Đặng Thị X đã nộp tiền tạm ứng án phí 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009812 ngày 25/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội, nay hoàn trả cho bà Đặng Thị X số tiền: 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng)

Về quyền kháng cáo: Bà Đặng Thị X, chị Trần Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Phan Xuân T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội
- VKSND huyện Ba Vì
- Chi cục THADS huyện Ba Vì
- Ủy ban nhân dân xã BT
- Các đương sự
- Lưu VP, HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Ngô Thị Thu Hường